

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Mười Sáu Chương Lớn

Soḷasamahāvāro

Đại Phẩm Thứ Mười Sáu

Paññattivāraṇaṇa

Giải Thích Về Phẩm Chế Định

Visuddhaparivārassāti sabbaso parisuddhakhīṇāsavaparivārassa.

Dhammakkhandhasarīrassā

ti sīlasamādhipaññāvimuttivimuttiññāṇadassanaśākhātadhammakkhandhasarīrassa sāsāneti sambandho. **Tassāti** “parivāro”ti yo saṅgahaṃ āruḷho, tassa. **Pubbāgataṃ nayanti** pubbe āgataṃ vinicchayaṃ.

(Bậc có) đoàn tùy tùng thanh tịnh có nghĩa là, (bậc có) đoàn tùy tùng là các vị lậu tận đã được thanh tịnh một cách hoàn toàn. **(Bậc có) thân là pháp uẩn** có nghĩa là, (bậc có) thân được gọi là các pháp uẩn bao gồm giới, định, tuệ, giải thoát, và giải thoát tri kiến. Mỗi liên hệ là ở trong giáo pháp. **Của điều ấy** có nghĩa là, của điều ấy, tức là của “đoàn tùy tùng” đã được đưa lên trong phần tổng hợp. **Phương pháp đã có trước đây** có nghĩa là, phương pháp quyết đoán đã có từ trước.

1. Pakatattappaṭṭidheso ta-saddoti tassa “bhagavatā”tiādīhi padehi samānādhikaraṇabhāvena vuttatthassa yāya vinayapaññattiyā bhagavā pakato adhikato supākaṭo ca, taṃ vinayapaññattiṃ saddhiṃ yācanāya atthabhāvena dassento “**yo so...pe... vinayapaññattiṃ paññapesī**”ti āha. Tattha **vinayapaññatti** nti vinayabhūtaṃ paññattiṃ.

1. Sự chỉ định lại đối tượng đã được đề cập là do đại từ ‘ấy.’ Do đó, để trình bày ý nghĩa của điều đã được nói đến thông qua các từ “đức Thế Tôn” v.v... bằng cách đồng nhất vị trí, và để cho thấy rằng đức Thế Tôn đã được đề cập, đã được nói đến, và đã được làm cho rõ ràng bởi chế định về Luật nào, ngài đã nói “**vị nào... cho đến... đã chế định điều học về Luật**”, nhằm trình bày chế định về Luật ấy cùng với lời thỉnh cầu như là một thực thể. Ở đây, **chế định về Luật** có nghĩa là chế định thuộc về Luật.

“Jānatā passatā”ti imesaṃ padānaṃ vinayassa adhiṇatattā tattha vuttanayena tāva atthaṃ yojetvā idāni suttantanayena dassento satipi ñāṇadassana-saddānaṃ paññāvevacanabhāve tena tena visesena tesam visayavisesapavattidassanatthaṃ vijjattayavasena abhiññānāvaraṇaṇāṇavasena sabbaññutaññāṇamaṃsacakkhuvasena paṭivedhadesanāññāṇavasena ca atthaṃ yojetvā dassento “**apicā**”tiādimāha. Tattha **pubbenivāsādīhīti** pubbenivāsāsavakkhayaññāhehi. **Paṭivedhapaññāyā** ti ariyamaggapaññāyā. **Desanāpaññāyā passatāti** desetabbadhammānaṃ

desetabbappakāraṃ bodhaneyyapuggalānañca āsayānusayacaritādhimuttiādhedam dhammaṃ desanāpaññāya yāthāvato passatā. **Arahatā**ti arīnaṃ, arānañca hatattā, paccayādīnañca arahattā arahatā. **Sammāsambuddhenā**ti sammā sāmāñca saccānaṃ buddhattā sammāsambuddhena. Atha vā antarāyikadhamme **jānatā**, niyyānikadhamme **passatā**, kilesārīnaṃ hatattā **arahatā**, sammā sāmāṃ sabbadhammānaṃ buddhattā **sammāsambuddhenā**ti evaṃ catuvesārajjavasenapettha yojanā veditabbā.

Do các từ “bậc biết, bậc thấy” này là chính yếu của Luật, sau khi đã áp dụng ý nghĩa theo phương pháp đã được nói đến ở đó, bây giờ để trình bày theo phương pháp của Kinh Tạng, mặc dù các từ ‘trí’ và ‘kiến’ là đồng nghĩa với ‘tuệ,’ để cho thấy sự vận hành của lĩnh vực đặc biệt của chúng thông qua sự phân biệt này hay sự phân biệt khác, ngài đã nói “**hơn nữa**” v.v... bằng cách áp dụng ý nghĩa theo phương diện ba minh, theo phương diện trí tuệ về các pháp trở ngại cho thăng trí, theo phương diện trí tuệ toàn giác và nhục nhãn, và theo phương diện trí tuệ chứng ngộ và trí tuệ thuyết pháp. Ở đây, **bằng Túc Mạng Minh v.v...** có nghĩa là bằng Túc Mạng Minh và Lộ Tận Minh. **Bằng tuệ giác ngộ** có nghĩa là bằng tuệ của Thánh đạo. **Thấy bằng tuệ thuyết pháp** có nghĩa là thấy đúng như thật bằng tuệ thuyết pháp về các pháp cần được thuyết giảng, cách thức thuyết giảng, và sự khác biệt về khuynh hướng, tùy miên, hạnh kiểm, tín giải v.v... của các hạng người cần được giáo hóa. **Bậc A-la-hán**, vì đã diệt trừ các kẻ thù (phiền não) và các cãm xe (của vòng luân hồi), và vì xứng đáng với các vật dụng cúng dường v.v... nên là bậc A-la-hán. **Bậc Chánh Đẳng Giác**, vì đã tự mình giác ngộ chân chánh các chân lý nên là bậc Chánh Đẳng Giác. Hoặc là, nên hiểu cách áp dụng ở đây theo bốn pháp vô sở úy như sau: **biết** các pháp chướng ngại, **thấy** các pháp đưa đến giải thoát, là **bậc A-la-hán** vì đã diệt trừ các kẻ thù phiền não, là **bậc Chánh Đẳng Giác** vì đã tự mình giác ngộ chân chánh tất cả các pháp.

Apica tñānāttñānādivibhāgaṃ **jānatā**, yathākammūpage satte **passatā**, savāsanaāsavānaṃ chinnattā **arahatā**, abhiññeyyādhede dhamme abhiññeyyādito aviparītāvabodhato **sammāsambuddhena**. Atha vā tīsu kālesu appaṭihataññatāya **jānatā**, kāyakammādivasena tiṇṇampi kammānaṃ ñāṇanuparivattito sammā kāritāya **passatā**, davādīnaṃ abhāvasādhikāya pahānasampadāya **arahatā**, chandādīnaṃ ahānihetubhūtāya akkhayapaṭibhānasādhikāya sabbaññutāya **sammāsambuddhenā**ti evaṃ dasabalaattñārasāveṇikabuddhadhammavasenapi yojanā katabbā.

Hơn nữa, (bậc ấy) là **bậc biết** sự phân loại xứ và phi xứ v.v..., là **bậc thấy** chúng sanh tùy theo nghiệp, là **bậc A-la-hán** vì đã đoạn trừ các lậu hoặc cùng với tập khí, là **bậc Chánh Đẳng Giác** vì đã giác ngộ không sai lầm về các pháp được phân loại là thăng trí v.v... kể từ thăng trí. Hoặc là, nên áp dụng theo mười lực và mười tám pháp bất cộng của Phật như sau: là **bậc biết** nhờ trí tuệ không bị ngăn ngại trong ba thời, là **bậc thấy** nhờ đã làm cho đúng đắn cả ba nghiệp theo sự vận hành của trí tuệ về thân nghiệp v.v..., là **bậc A-la-hán** nhờ sự thành tựu về đoạn trừ có khả năng loại bỏ hý luận v.v..., là **bậc Chánh Đẳng Giác** nhờ trí toàn giác có khả năng biện tài không hao tổn, là nguyên nhân không làm suy

giảm ý muốn v.v...

2.Pucchāvissajjaneti pucchāya vissajjane. **Etthāti** etasmim pucchāvissajjane. **Majjhimadeseyeva paññattīti** tasmimyeva dese yathāvuttavattuvītikkame āpattisambhavato. **Vinītakathāti** vinītavatthukathā, ayameva vā pāṭho.

2.Trong phần hỏi và đáp có nghĩa là, trong sự giải đáp câu hỏi. **Ở đây** có nghĩa là, trong phần hỏi và đáp này. **Chế định chỉ có ở Trung Ấn** có nghĩa là, vì tội chỉ có thể phát sinh khi có sự vi phạm đối với sự việc đã được nói đến chỉ tại xứ ấy. **Câu chuyện đã được giải quyết** có nghĩa là, câu chuyện về sự việc đã được giải quyết, hoặc đây chính là cách đọc.

Kāyena pana āpattim āpajjati pubbabhāge sevanacittam aṅgam katvā kāyadvārasaṅkhātaviññattim janayitvā pavattacittuppādasāṅkhātam āpattim āpajjati. Kiñcāpi hi cittaena samuṭṭhāpitā viññatti, tathāpi cittaena adhippetassa atthassa kāyaviññattiyā sādhitattā “kāyadvārena āpattim āpajjati”ti vuccati. **Imamattham sandhāyāti** āpannāya āpattiyā anāpattibhāvāpādanassa asakkuṇeyyatāsāṅkhātamattham sandhāya, na bhaṇḍanādivūpasamaṃ.

Còn phạm tội bằng thân có nghĩa là, trong giai đoạn đầu, sau khi lấy tâm thọ hưởng làm yếu tố, tạo ra biểu tri được gọi là thân môn, người ấy phạm vào tội được gọi là sự sanh khởi của tâm đã diễn ra. Mặc dù biểu tri được khởi lên bởi tâm, tuy nhiên vì ý nghĩa mà tâm mong muốn đã được thực hiện bởi thân biểu tri, nên được nói là “phạm tội qua thân môn.” **Nhằm mục đích này** có nghĩa là, nhằm mục đích được gọi là không thể nào làm cho tội đã phạm trở thành không có tội, chứ không phải để dập tắt sự cãi cò v.v...

3.Porāṇakehi mahātherehīti sīhaḷadīpavāsīhi mahātherehi. **Ṭhapitā** ti potthakasaṅgahārohanakāle ṭhapitā. Catutthasaṅgītisadisā hi potthakārohasaṅgīti. Ubhatovibhaṅge dvattimsa vārā suviññeyyāva.

3.Bởi các vị Đại Trưởng Lão thời xưa có nghĩa là, bởi các vị Đại Trưởng Lão cư trú tại đảo Sīhaḷa. **Đã được thiết lập** có nghĩa là, đã được thiết lập vào thời điểm đưa lên bộ sưu tập kinh sách. Cuộc kết tập đưa lên sách tương tự như cuộc kết tập lần thứ tư. Ba mươi hai phẩm trong cả hai Phân Tích đều rất dễ hiểu.